

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh P

Bản án số: 22/2021/DS-ST

Ngày: 16/7/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG- TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Trần Thị T Miên**

Ông Phạm Văn Khuyến

Thư ký phiên tòa: **Bà Vũ Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tham gia phiên tòa: **Ông Bùi Quang Thế** –Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2020/TLST - DS ngày 09/10/2020 về việc “***Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐST-DS ngày 14/6/2021 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị T** – sinh năm 1962. Có mặt
Địa chỉ: Số 872, khu B, phường S, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

* ***Bị đơn:*** Ông **Mai Phạm T** – sinh năm 1978. Có mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà **Trần Thị Mỹ P** – sinh năm 1986. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

2. Bà **Nguyễn Thị T** – Tên gọi khác: B Sinh năm 1958. Có mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
3. Ông **Nguyễn Xuân Đ** – sinh năm 1960. Có mặt
Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và lời khai lưu tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà và vợ chồng ông T, bà P có quan hệ quen biết nhau do bà hay mua điều nhân của ông T.

Trong khoảng thời gian năm 2012, 2013, bà thường xuyên mua hạt điều nhân của vợ chồng ông T, bà P và mẹ vợ ông T là bà B (bà không biết rõ họ tên). Bà B và vợ chồng ông T đều có xưởng điều riêng nên lúc thì bà mua điều nhân của vợ chồng ông T, lúc thì mua của bà B. Việc mua bán chỉ trao đổi miệng chứ không làm hợp đồng riêng vì cứ cân điều xong là vợ chồng bà trả tiền luôn.

Khoảng ngày 20/5/2013, ông T hỏi mua điều hột (điều nguyên liệu) của bà, hai bên thỏa thuận giá 23.000 đồng/kg. Ngày 27/5/2013, vợ chồng bà chở xe điều hột đến Công ty TNHH N cân điều để giao cho T. Sau khi cân hành thì hai bên lấy phiếu ở trạm cân rồi T kéo xe hàng về kho của T, bốc hàng xuống xe xong thì T viết số lượng hàng (4.310.000 kg), nhân với giá (23.000đồng/kg) thành số tiền 95.887.000đ (Chín mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Ông T là người tự tính toán số lượng hàng sau khi cân, tự nhân giá điều và tự lý vào Phiếu cân xe. Toàn bộ chữ ký và chữ viết trong Phiếu cân xe ngày 27/5/2013 là chữ của ông T, do ông T tự viết.

Ông T hẹn khoảng 01 tuần đến 10 ngày sẽ trả toàn bộ số tiền nêu trên. Nhưng ông T không trả tiền như thỏa thuận. Bà nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T cứ khất lần mà không chịu trả. Do đó, bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà P trả số tiền còn nợ mua hạt điều nhân là 95.887.000đ (Chín mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

*** Bị đơn ông Mai Phạm T trình bày:**

Ông và bà T không có quan hệ gì với nhau. Mẹ vợ ông (bà Nguyễn Thị T) trước đây có mua bán điều với bà T. Ông chỉ biết như vậy, còn giữa hai bên có mua bán điều với nhau cụ thể như thế nào thì ông không biết.

Ngày 27/5/2013, do gia đình vợ ông có đám cưới hay đám hỏi (ông không nhớ chính xác do thời gian đã lâu) em trai vợ ông nên mẹ vợ ông (bà T) có nhờ ông đến trạm cân của Công ty TNHH N cân điều nguyên liệu (điều thô) do bà T bán cho mẹ vợ tôi. Ông đã đến trạm cân N để cân điều, sau đó bà T chở xe điều về kho cho mẹ ông. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ hôm đó cân được Bao nhiêu điều, ông chỉ nhớ bà T đưa cho ông tờ Phiếu cân xe, ông chỉ ký và ghi chữ “Mai Phạm T” vào Phiếu cân xe. Tại thời điểm ông ký tên vào Phiếu cân xe, bà T chưa ghi chữ nào vào phiếu mà trên phiếu chỉ thể hiện trọng lượng xe tải và trọng lượng

hàng (hạt điều). Về sau này ông mới biết bà T tự ghi số lượng điều, giá điều và số tiền chưa T toán vào phiếu phía trên chữ ký của bà. Lý do ông ký cách một khoảng trống vào phiếu cân xe là do bà T chỉ ông ký tên chỗ nào thì ông ký ở chỗ đó.

Ông không đồng ý trả tiền cho bà T vì ông chỉ là người nhận hàng điều nguyên liệu hộ mẹ vợ ông chứ ông không phải là người mua của bà T. Do đó mẹ ông (Nguyễn Thị T) là người có trách nhiệm trả tiền cho bà T. Ông nhớ có lần ông nhìn thấy dòng chữ “Chị B chưa T toán” viết ở mặt sau tờ phiếu cân xe. Mẹ vợ ông có tên thường gọi ở nhà là B. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông đề nghị người có nghĩa vụ trả tiền bà T là bà Nguyễn Thị T (mẹ vợ ông) chứ không phải là vợ chồng ông.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà và bà T có quan hệ quen biết do có quan hệ mua bán điều với nhau trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013. Bà T mua hạt điều khô rồi bán lại cho bà, bà mua điều của bà T về chế biến rồi mới bán ra thị trường. Việc mua bán điều giữa hai bên không lập thành văn bản mà chỉ có hợp đồng miệng với nhau, khi nào cần mua thì bà gọi điện báo số lượng với bà T và bà trực tiếp đến lấy hàng. Sau khi lấy hàng khoảng từ 10 đến 15 ngày sẽ trả tiền hàng cho bà T.

Do ngày 21/4/2013 (âm lịch) tức ngày 27/5/2013, gia đình bà tổ chức đám cưới cho con trai. Trong lúc đang làm lễ thì bà T gọi điện báo bà lấy giùm số điều còn lại sau khi bà T đã bán cho người khác. Bà không đồng ý lấy thì bà T cứ bảo lấy giùm vì số lượng điều còn ít. Bà đã nhờ con rể (Mai Phạm T) ra trạm cân N để cân xe điều giùm. Tổng số điều bà nhận mua của bà T là 4.169kg hạt điều khô x 23.000 đồng/kg = 95.887.000 đồng. Con rể bà đã viết giấy xác nhận cân số lượng điều trên và số tiền chưa T toán thể hiện tại Phiếu cân xe số 110 ngày 27/5/2013. Số tiền này là bà nợ bà T chứ không liên quan gì đến ông T vì ông T chỉ là người đi cân hàng giùm bà. Ở mặt sau Phiếu cân xe ngày 27/5/13 bà T còn ghi dòng chữ “Chị B (mẹ P) chưa T toán”. Do tháng 6/2013, gia đình bà bế nợ nên đến nay bà vẫn chưa trả được tiền cho bà T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ trình bày:**
Ông Đ thông nhất với lời trình bày của bà T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ P trình bày:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao giấy triệu tập hợp lệ cho bà P nhưng bà P không đến Tòa làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai của bà P.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông T, bà P trả tiền lãi và yêu cầu ông T, bà P trả số tiền nợ mua hàng là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

Bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã T hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Căn cứ các điều 122, 181, 428, 432, 438 Bộ luật dân sự năm 2005: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc ông T có nghĩa vụ trả bà T số tiền 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Mai Phạm T trả số tiền mua hàng 95.000.000 đồng. Bị đơn ông Mai Phạm T cư trú tại thôn B, xã B, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản” và Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ P mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt 02 lần tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn T hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Phạm T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T đều trình bày ông T chỉ là người nhận hộ hàng (hạt điều khô) cho bà T, bà T mới là người phải trả tiền mua hàng cho bà T, ông Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Phiếu cân xe số 110 ngày 27/05/13 của Công ty TNHH N do bà T xuất trình thể hiện số lượng hàng 4.169 kg x 23 (giá tiền) = 95.887.000 đồng. Ông Mai Phạm T đã ký và ghi rõ họ tên vào bên dưới số tiền chưa T toán. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thừa nhận ngày 27/5/2013 có cân điều của bà T và thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên “Mai Phạm T” trong Phiếu cân điều là do chính ông ký và viết. Mặc dù ông T và bà T cho rằng ông T chỉ là người nhận hàng thay cho bà T, bà T mới là người mua hàng và có nghĩa vụ trả tiền cho bà T nhưng ông T và bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T là người nhận hàng hộ bà T. Ông T, bà T cho rằng căn cứ để chứng minh bà T có nghĩa vụ trả tiền cho bà T là dòng chữ “Chị B (mẹ P) chưa T toán tiền” được ghi tại mặt sau tờ Phiếu cân xe. Tại mặt sau tờ Phiếu cân xe có ghi dòng chữ “Chú T nợ chưa T toán”, 03 chữ “chú T nợ” có dấu hiệu viết đè lên các chữ bị xóa, màu mực viết khác nhau. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ (chồng bà T) trình bày: Vợ chồng ông bán điều

nhiều lần lúc thì cho bà T, lúc thì cho vợ chồng ông T. Vì có nhiều Phiếu cân xe nên ông đã ghi tại mặt sau tờ Phiếu cân xe ngày 27/5/2013 dòng chữ “mẹ P chưa T toán tiền” để khỏi nhầm lẫn, sau này ông đã sửa lại thành chữ “Chú T nợ chưa T toán”. Hội đồng xét xử xét thấy dòng chữ viết tại mặt sau tờ Phiếu cân xe là do ông Đ tự viết, tự sửa, không có chữ ký xác nhận của ông T hoặc bà T. Mặt khác, tờ Phiếu cân xe lập ngày 27/5/2013 chỉ có 01 bản gốc do bà T, ông Đ giữ nên dòng chữ viết mặt sau tờ phiếu không có giá trị chứng minh bà T là người nợ tiền mua hàng của bà T, ông Đ. Ngoài ra, tại mặt trước của tờ Phiếu cân xe ông T đã ký xác nhận bên dưới số tiền 95.887.000 đồng và dòng chữ “chưa thanh toán” đã đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định ngày 27/5/2013, giữa ông T và bà T có việc mua bán điều khô với nhau. Phiếu cân xe lập ngày 27/5/2013 là Hợp đồng mua bán tài sản giữa bà T và ông T. Hợp đồng được lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo Đ xã hội do đó giao dịch này là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông T chưa T toán số tiền nợ mua hàng 95.887.000 đồng cho bà T nên ông T, bà P là người có nghĩa vụ trả bà T, ông Đ số tiền này. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4]. *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 122, 181, 428, 432, 438 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Mai Phạm T và bà Trần Thị Mỹ P có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Xuân Đ số tiền nợ mua hàng chưa thanh toán là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà T, ông Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà P chưa trả số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi và số tiền 887.000đ (Tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

2/*Về án phí*: Ông Mai Phạm T và bà Trần Thị Mỹ P phải liên đới chịu số tiền án phí 4.750.000đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Trả lại bà

Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 2.397.000đ (Hai triệu B trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0011849 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hải